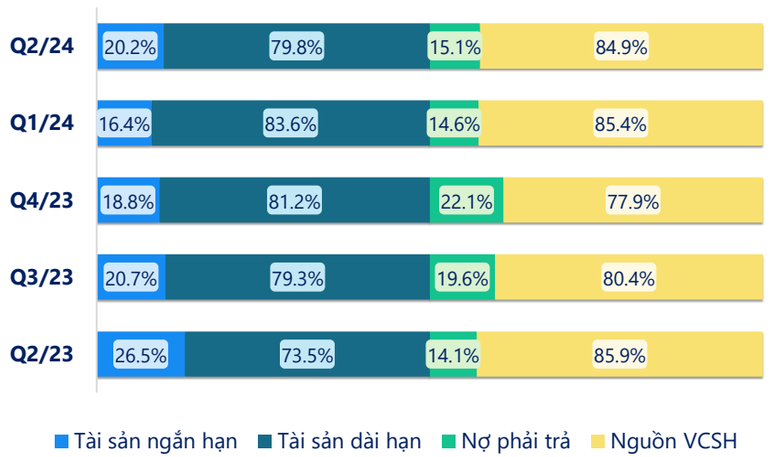
FireAnt

CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,575
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,011
SL cổ phiếu LH	21,517,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	243
P/E	10.9
EPS	1,039

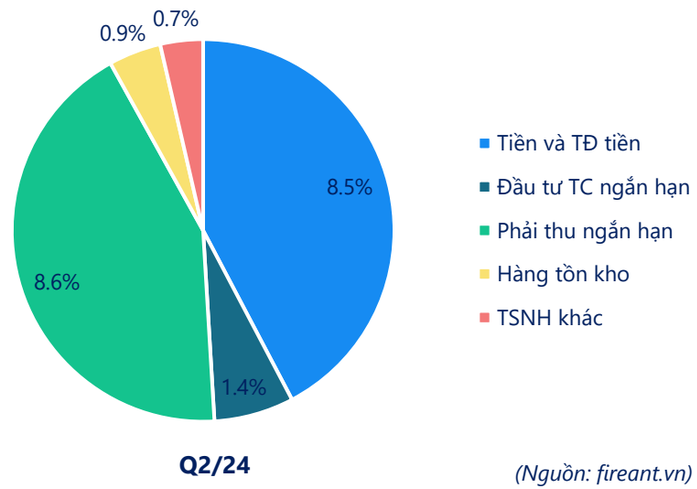
	YTD	1T	3T	6T
NAP	-0.4%	17.2%	24.5%	5.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



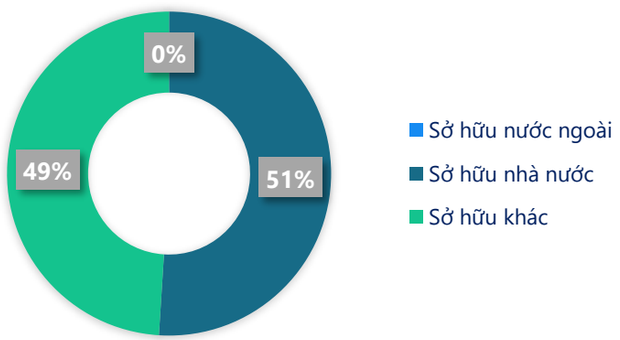
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



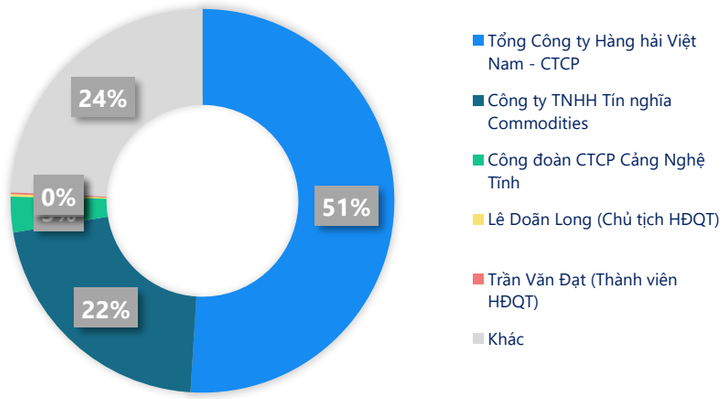
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



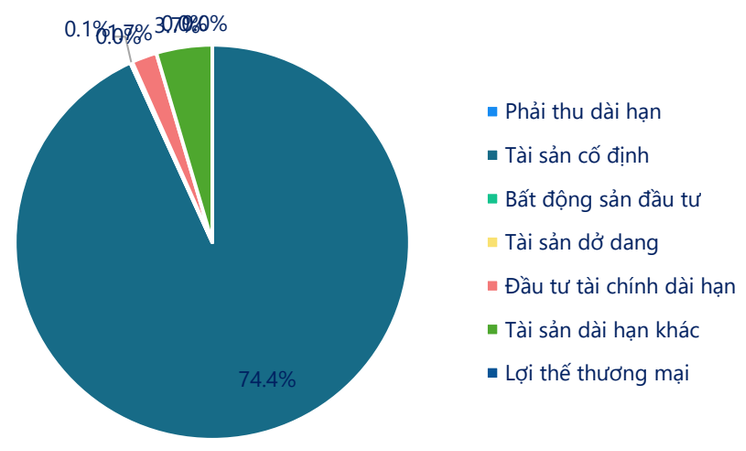
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

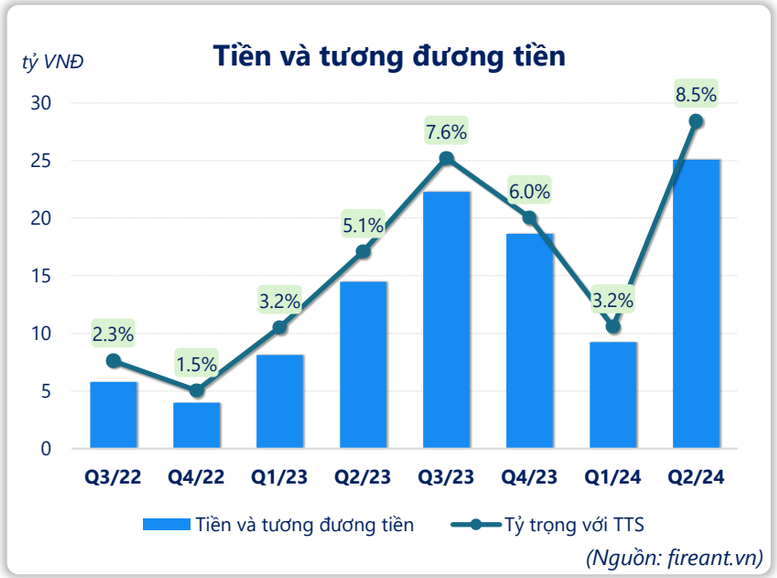
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



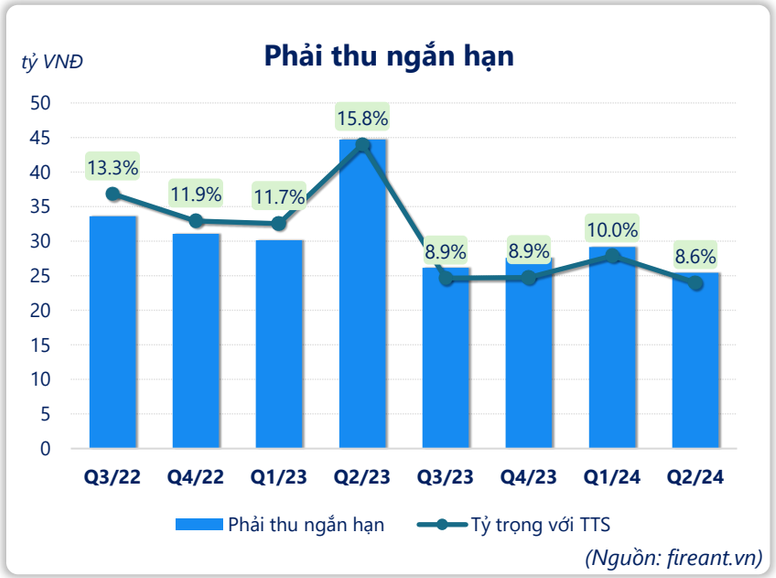
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

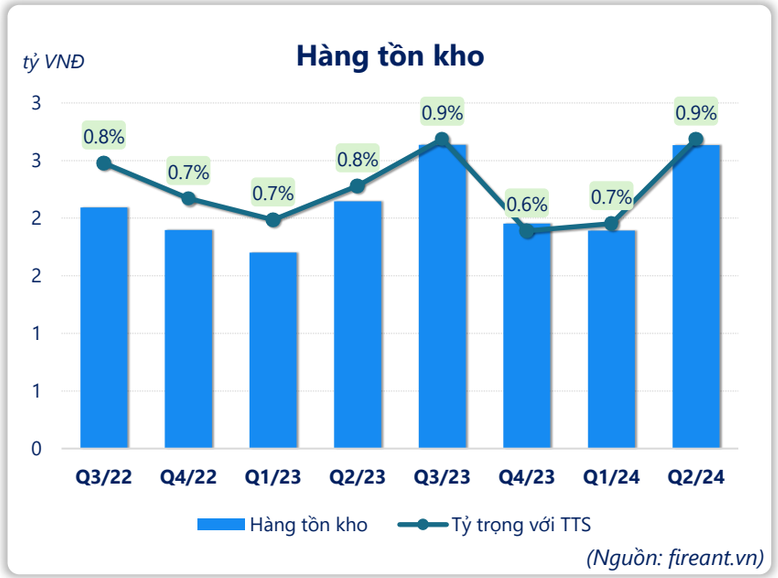
CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)



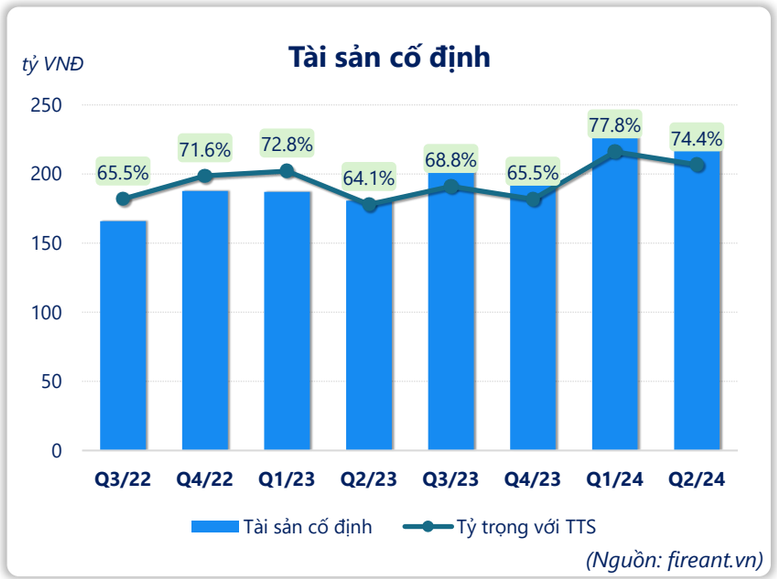
(Nguồn: fireant.vn)



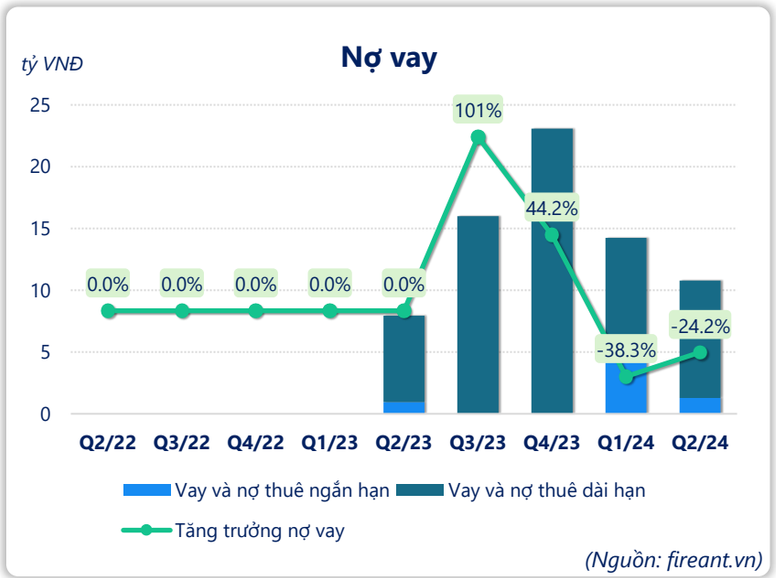
(Nguồn: fireant.vn)



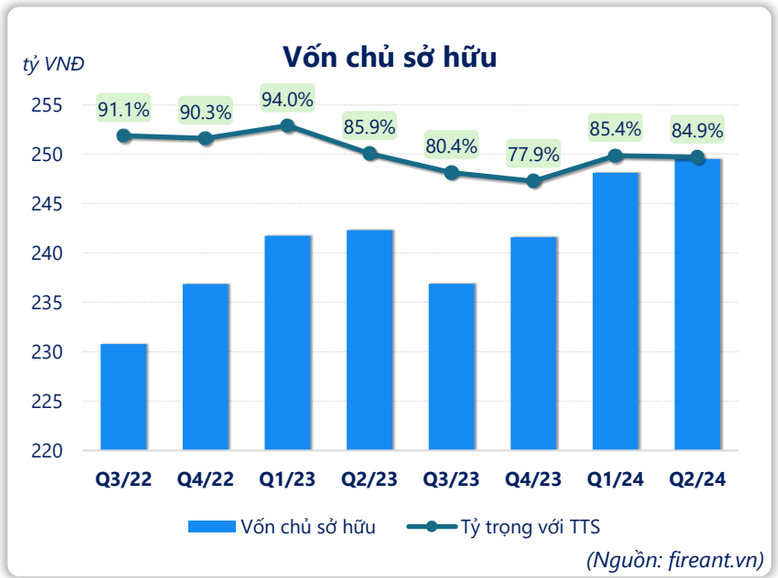
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

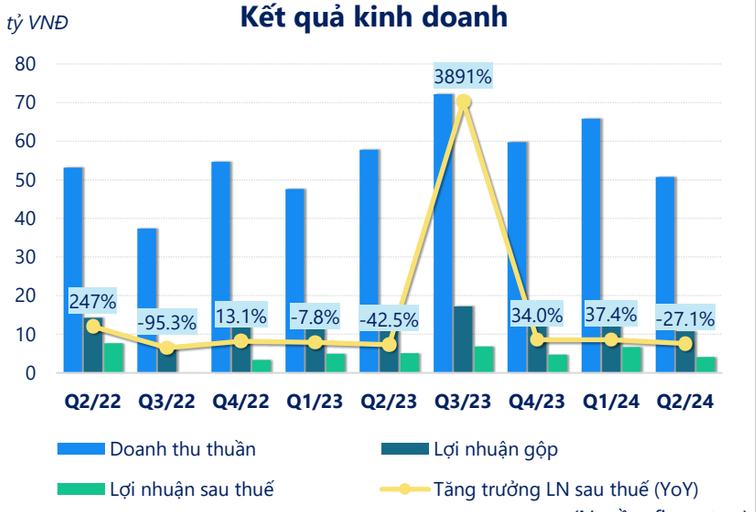


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

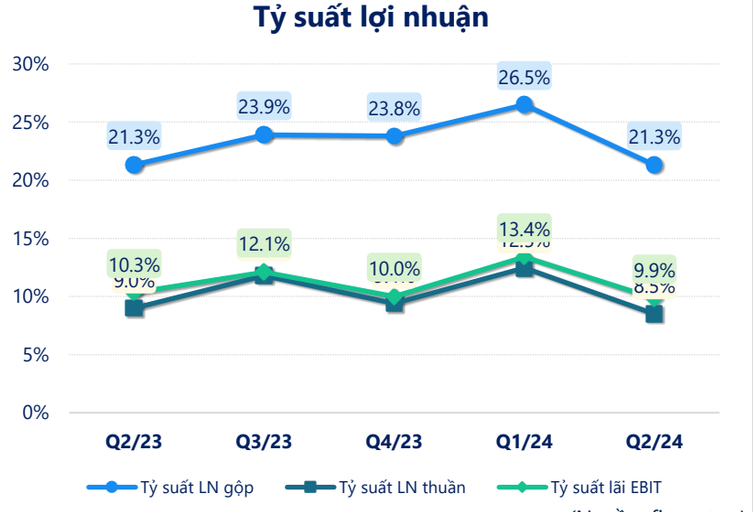
CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

Kết quả kinh doanh



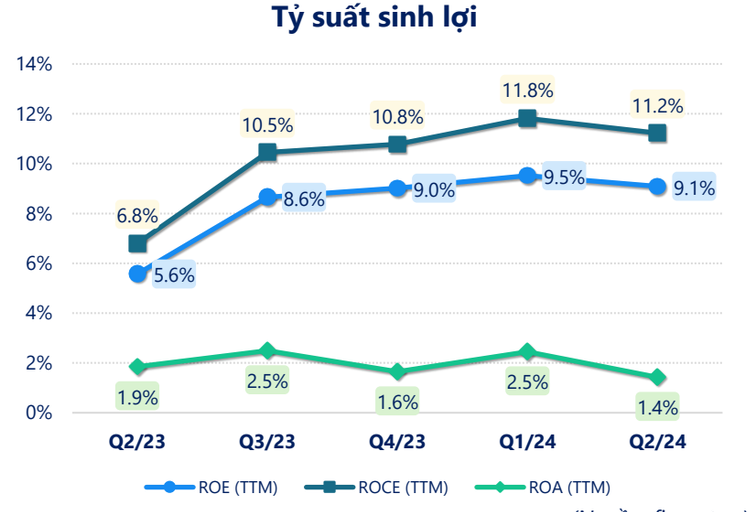
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



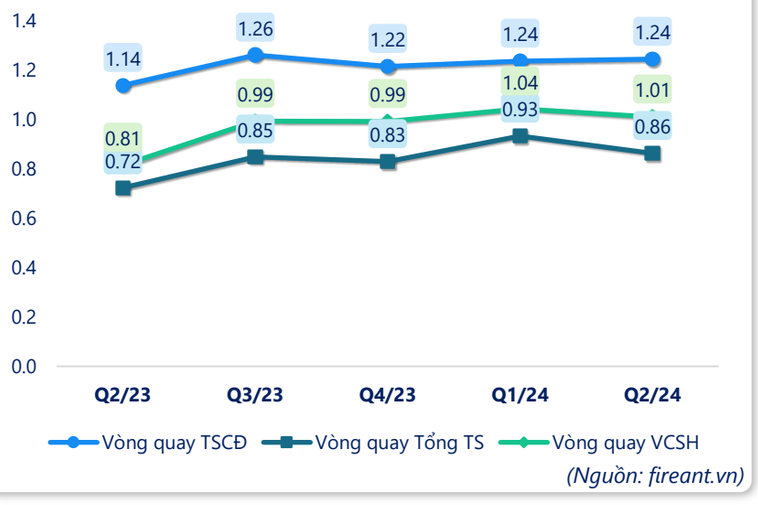
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



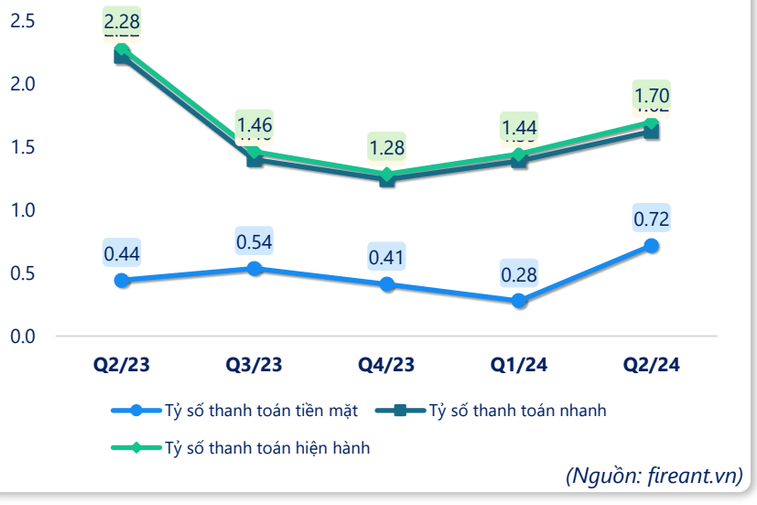
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



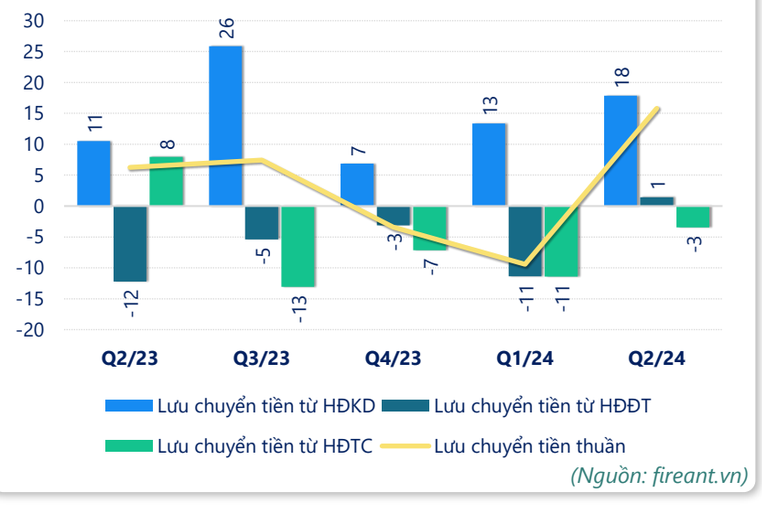
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**294**	**310**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	59.3	57.8	2.5%
Tiền và tương đương tiền	25.1	18.6	34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	25.4	27.2	-6.4%
Hàng tồn kho	2.63	1.95	34.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.14	6.04	-64.6%
Tài sản dài hạn	**235**	**252**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	203	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	36.1	-98.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.7**	**7.76**	**38.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.4	68.1	-34.8%
Nợ ngắn hạn	**34.9**	**50.4**	**-30.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.29	5.37	-76.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.68	14.7	-81.7%
Nợ dài hạn	9.50	17.7	-46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.50	17.7	-46.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**250**	**241**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**250**	**241**	**3.4%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	57.8	72.1	59.7	65.8	50.7
Giá vốn hàng bán	45.5	54.9	45.5	48.4	39.9
Lợi nhuận gộp	12.3	17.2	14.2	17.4	10.8
Doanh thu HĐTC	1.66	0.70	0.72	0.29	1.94
Chi phí TC	0.03	0.19	0.39	0.38	0.23
Chi phí lãi vay	0	0.16	0.14	0.38	0.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.76	9.25	8.94	9.14	8.21
LN thuần từ HĐKD	5.20	8.50	5.62	8.20	4.31
Lợi nhuận khác	0.77	0.07	0.21	0.24	0.46
LN trước thuế	5.97	8.57	5.84	8.44	4.77
Lợi nhuận sau thuế	5.06	6.83	4.71	6.71	4.10
LNST của CĐ cty mẹ	5.06	6.83	4.71	6.71	4.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	25.9	6.88	13.4	17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.2	-5.39	-3.14	-11.4	1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.95	-13.1	-7.15	-11.4	-3.45
Tiền đầu kỳ	8.12	14.5	22.3	18.6	9.22
Lưu chuyển tiền thuần	**6.27**	**7.42**	**-3.41**	**-9.43**	**15.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.38	-0.22	0	0.03
Tiền cuối kỳ	14.5	22.3	18.6	9.22	25.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic